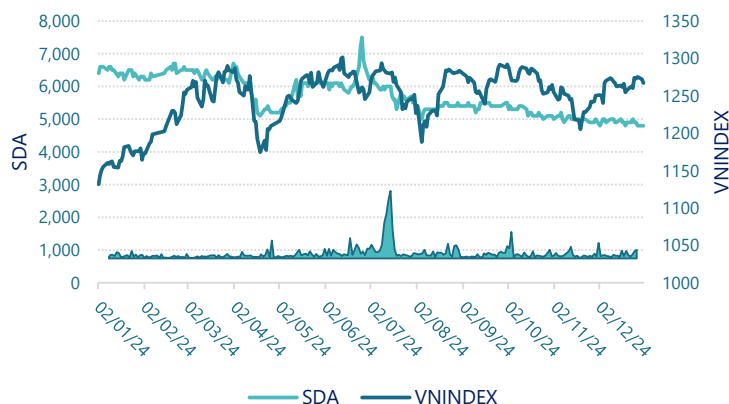


CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	4,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
SL cổ phiếu LH	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,060
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126
P/E	2759.1
EPS	2

DT thuần

Q4/24

12.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.60 | 15.2%

YoY: ▲ 1.90 | 18.5%

LN sau thuế

Q4/24

6.25

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.89 | 1636%

YoY: ▼ 1.80 | -22.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.8%

+/- YoY: ▲ 64.6%

DT thuần

2024

41.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3.40 | -7.5%

LN sau thuế

2024

0.05

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 29.4 | 100%

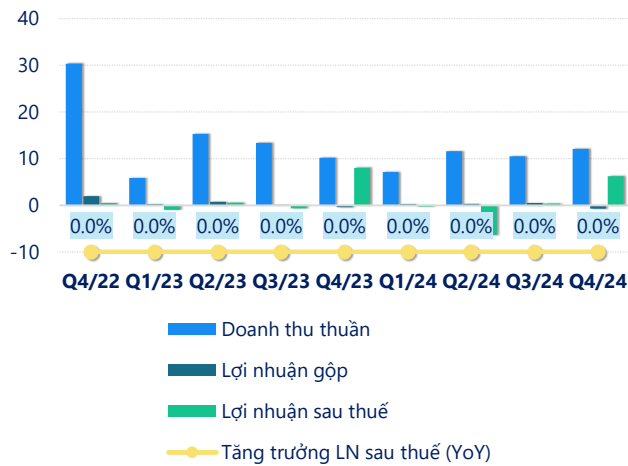
ROE

2024

0.0%

+/- YoY: ▲ 14.6%

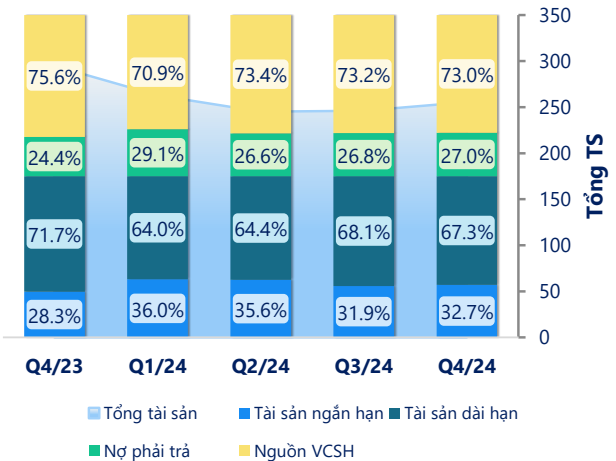
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh


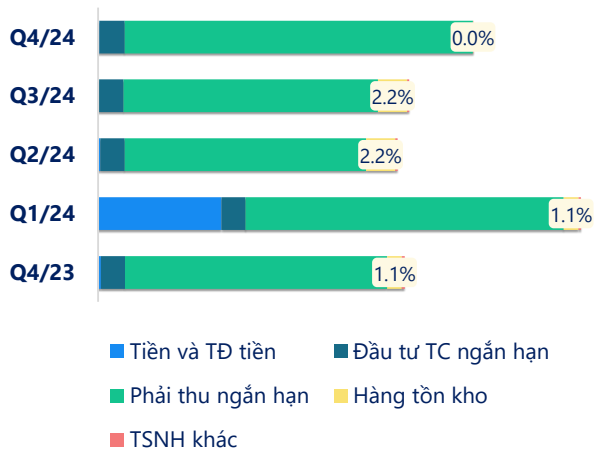
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

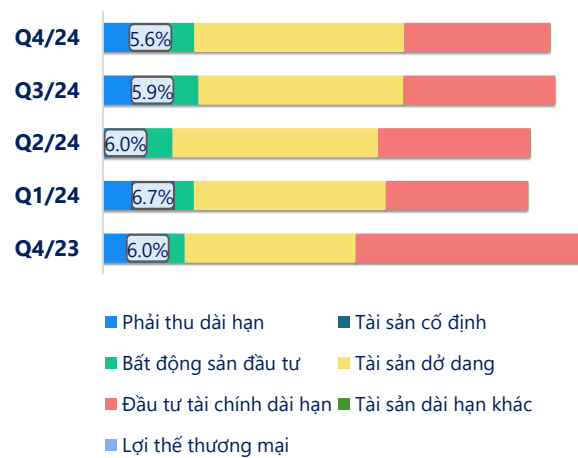
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

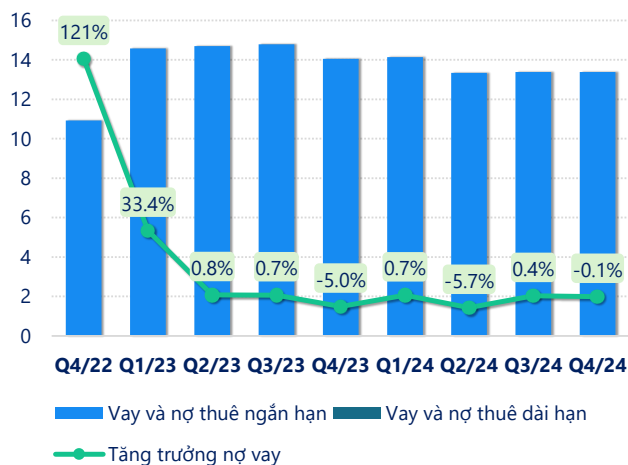
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS


(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS


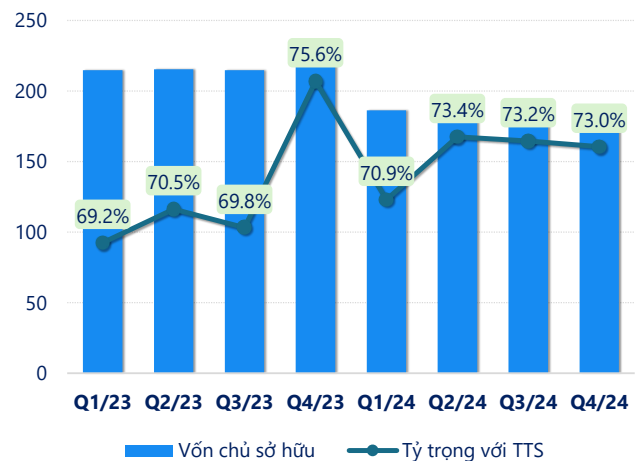
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay


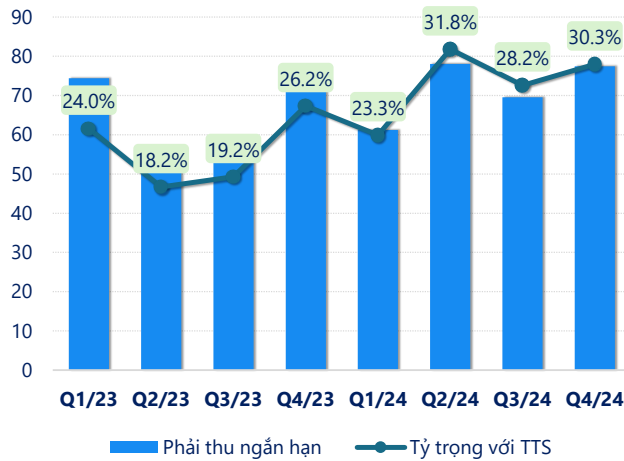
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu


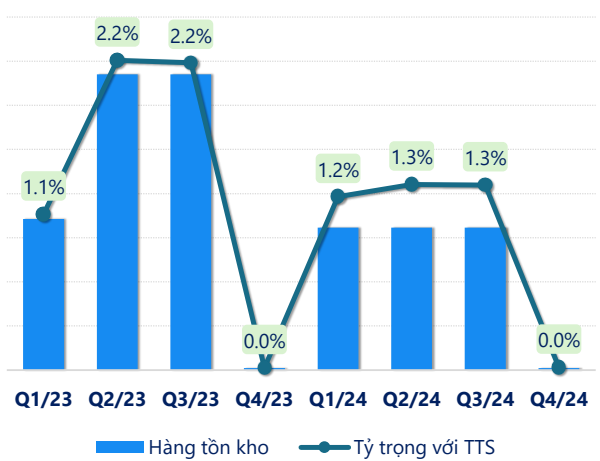
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


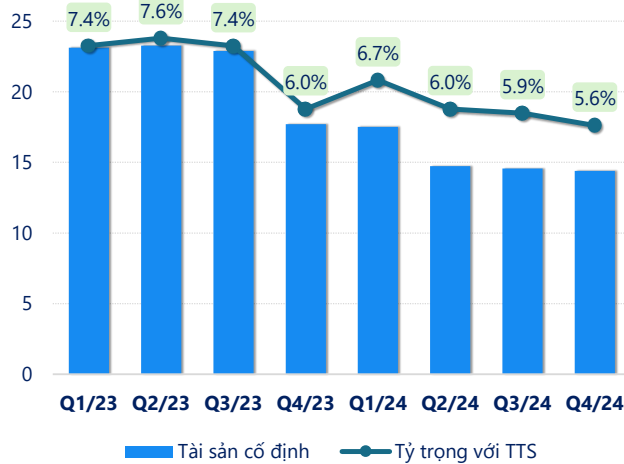
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


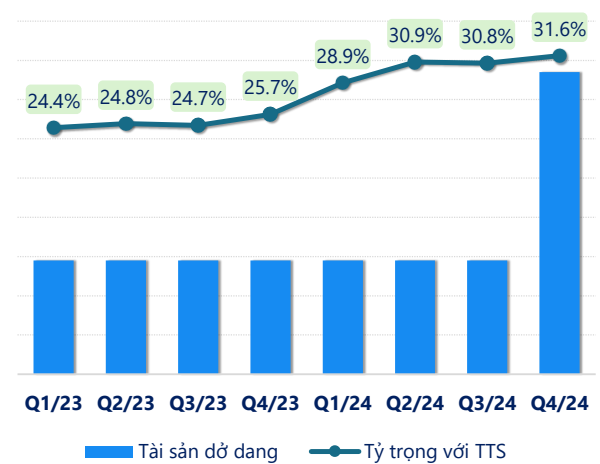
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

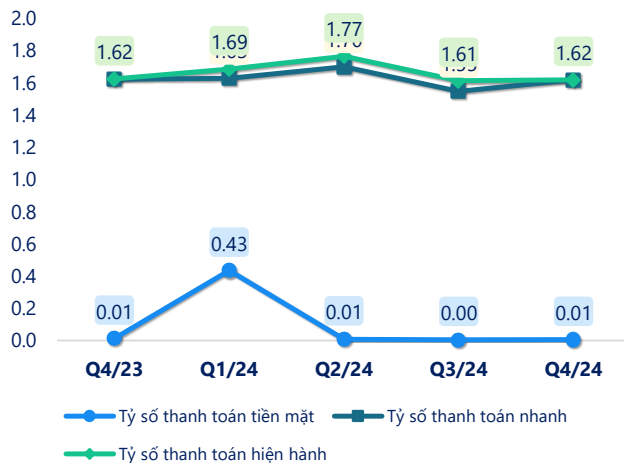
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

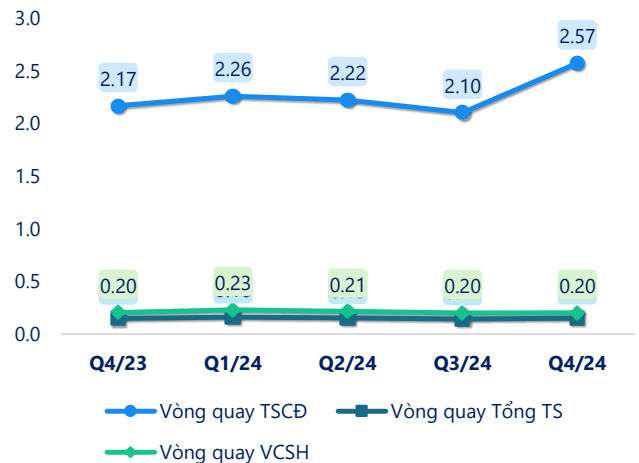
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	295	263	245	246	256
Tài sản ngắn hạn	83.5	94.7	87.4	78.6	83.4
Tiền và tương đương tiền	0.64	24.4	0.41	0.22	0.27
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	5.60	5.60	5.60
Phải thu ngắn hạn	77.2	61.2	78.0	69.5	77.4
Hàng tồn kho	0.05	3.23	3.23	3.23	0.05
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.23	0.18	0.08	0.08
Tài sản dài hạn	211	168	158	168	172
Phải thu dài hạn	11.0	11.0	1.00	11.0	11.0
Tài sản cố định	17.7	17.5	14.7	14.6	14.4
Bất động sản đầu tư	7.49	7.41	9.89	9.77	9.66
Tài sản dở dang	75.9	75.9	75.9	75.9	80.7
Đầu tư tài chính dài hạn	99.1	56.3	56.3	56.3	56.3
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.03	0.03	0.02	0.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	71.9	76.5	65.3	66.0	69.0
Nợ ngắn hạn	51.4	56.2	49.5	48.7	51.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.1	14.1	13.3	13.4	13.4
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	16.6	10.8	11.5	15.3
Nợ dài hạn	20.5	20.3	15.8	17.2	17.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	223	186	180	180	187
Vốn chủ sở hữu	223	186	180	180	187
Vốn điều lệ	262	262	262	262	262
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)